TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2019/DS-ST
Ngày: 11 – 12 – 2019.
"V/v tranh chấp: Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/Ông Trần Huy Tùng.

2/Bà Nguyễn Kim Hương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đặng Thị Ngọc Trân, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2019/TLST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2019/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lý Thành H, sinh năm 1965 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện B, Thành phố H.

- *Bị đơn:*

1/ Ông Phan Văn T, sinh năm 1967 (Vắng mặt).

2/ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1968 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/7/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lý Thành H trình bày:

Ông Lý Thành H với vợ chồng ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị D là chỗ quen biết với nhau nên ông H có cho vợ chồng ông T, bà D vay nhiều lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 13/4/2017 vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), lãi suất 02%/tháng, thời hạn vay 03 tháng;

Lần 2: Ngày 11/9/2017 vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), lãi suất 02%/tháng, thời hạn vay 03 tháng;

Lần 3: Ngày 13/12/2017 vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), lãi suất 02%/tháng, thời hạn vay 03 tháng;

Lần 4: Ngày 11/02/2018 vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), lãi suất 02%/tháng, thời hạn vay 02 tháng;

Việc giao nhận tiền đều có mặt vợ chồng ông T, bà D và hai bên có làm hợp đồng vay tiền. Đồng thời vợ chồng ông T, bà D có giao cho ông H giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 264071 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh S cấp ngày 02/11/2016. Từ khi vay đến nay vợ chồng T, bà D chưa trả lãi cũng như hoàn vốn lại cho ông H.

Nay ông Lý Thành H yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Buộc vợ chồng ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị D trả số tiền nợ gốc 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

2. Buộc vợ chồng ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị D trả số tiền lãi theo pháp luật quy định là 1,66%/tháng tính từ ngày 11/02/2018 đến ngày 11/02/2019 (chỉ yêu cầu tính lãi 01 năm) trên số tiền nợ gốc 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng): 200.000.000đ x 1,66%/tháng x 12 tháng = 39.840.000đ (Ba mươi chín triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng). Ngoài ra tại phiên tòa ông Hạnh yêu cầu bổ sung tính lãi từ ngày 12/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Lời trình bày của bà Nguyễn Thị D trình bày tại Tòa:

Bà D thừa nhận vợ chồng bà có vay tiền của ông Lý Thành H 04 lần với tổng số tiền gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Sau khi vay vợ chồng bà D đóng đầy đủ tiền lãi hàng tháng đến tháng 01 năm 2019 thì ngưng đóng lãi cho đến nay.

Qua yêu cầu của ông H bà D có ý kiến như sau: Bà thừa nhận vợ chồng có nợ ông H 200.000.000đ tiền gốc. Bà D yêu cầu ông H bớt số tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Về việc tuân thủ pháp luật: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và qua lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa đã có đầy đủ cơ sở để khẳng định việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ gồm nợ gốc 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) và tính lãi theo quy định là có căn cứ pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Tại phiên tòa hôm nay ông Phan Văn T mặc dù đã được tống đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông T.

[2] Về nội dung vụ án:

- Xét về hình thức và nội dung của hợp đồng vay tài sản giữa hai bên hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Các lần vay tiền hai bên đều có làm hợp đồng cụ thể, vợ chồng ông T, bà D đều có ký tên vào văn bản vay tiền và có giao cho ông H giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 264071 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh S cấp ngày 02/11/2016.

- Xét về quá trình thực hiện hợp đồng: Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đã có đủ cơ sở xác định ông Hạnh có cho vợ chồng ông T, bà D vay số tiền gốc 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) là sự thật. Ông H đã thực hiện đúng nghĩa vụ của người cho vay được quy định tại Điều 465 Bộ luật dân sự. Còn vợ chồng ông T, bà D sau khi vay tiền đã không thực hiện đúng như đã cam kết trong hợp đồng. Như vậy ông T, bà D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

[3] Tài liệu, chứng cứ chứng minh: Tại phiên Tòa bà D cung cấp cho Tòa án ba phiếu chuyển tiền cho ông H với tổng số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng). Trong số tiền này là tiền đóng lãi của ba tháng (12.000.000đ) còn 6.000.000đ là của người khác nhờ gửi cho ông H. Phần tiền này ông H thừa nhận.

[4] Qua những lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Vợ chồng ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị D có vay của ông Lý Thành H 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Việc vay tiền của ông H vợ chồng ông T, bà D có làm hợp đồng. Do không thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng nên ông H yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T, bà D trả 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) là có căn cứ.

- Về lãi suất: Theo lãi suất trong hợp đồng hai bên thỏa thuận là 02%/tháng đối với số tiền vay. Bà D cho rằng sau khi vay vợ chồng bà đóng đầy đủ số tiền lãi theo thỏa thuận đến tháng 01/2019 thì ngưng đóng lãi. Ngoài ba phiếu chuyển tiền ra bà D không chứng minh được số tiền lãi mà vợ chồng bà đã đóng do đó lời trình bày về phần lãi đã đóng chỉ được chấp nhận với số tiền 12 triệu đồng. Quá trình giải quyết vụ án ông H chỉ yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng (theo quy định của pháp luật) đối với tiền nợ gốc 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) kể từ ngày 11/02/2018 đến ngày 11/02/2019. Đối với số tiền lãi tính từ ngày 12/02/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm thì ông H đồng ý khấu trừ số tiền lãi 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) mà vợ chồng bà D, ông T đã chuyển khoản cho ông. Xét thấy

số tiền lãi ông H yêu cầu không vượt quá so với số tiền lãi mà pháp luật quy định nên được chấp nhận. Số tiền lãi: 200.000.000đ x 1,66%/tháng x 12 tháng = 39.840.000đ. Như vậy tổng số tiền vốn lãi: 200.000.000đ (tiền gốc) + 39.840.000đ (tiền lãi) = 239.840.000đ (Hai trăm ba mươi chín triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

[5] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

[6] Kiểm sát viên tại phiên tòa nêu quan điểm về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn ông Lý Thành H với bị đơn vợ chồng ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị D. Xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lý Thành H.

2. Buộc vợ chồng ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Lý Thành H 239.840.000đ (Hai trăm ba mươi chín triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 11/12/2019) cho đến khi thi hành án xong, vợ chồng ông T, bà D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Ông Lý Thành H có nghĩa vụ giao trả lại cho vợ chồng ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị D Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 264071 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh S cấp ngày 02/11/2016 (Bản gốc).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Vợ chồng ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị D phải liên đới nộp 11.992.000đ (Mười một triệu, chín trăm chín mươi hai nghìn đồng) tiền án phí.

- Ông Lý Thành H không phải chịu án phí. Ông H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.200.000đ (Sáu triệu, hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2016/ 0005906 ngày 26/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án. Riêng người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh S xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND huyện T;
-Chi cục THA huyện T;
-TAND tỉnh S (P.KTNV&THA);
-Các đương sự.
-Lưu HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng